

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC.

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-VKS ngày 19/6/2025 của Viện trưởng Viện KSND tỉnh Kon Tum về việc giao Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện KSND tỉnh

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện KSND tỉnh Kon Tum (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Kon Tum; Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Viện KSND tối cao (để báo cáo);
- Lãnh đạo Viện (để báo cáo)
- Lưu: KT



Phan Minh Cự



ĐƠN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-VKS, ngày 19/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó			
				VKS huyện Đắk Tô	VKS huyện Ngọc Hồi	VKS huyện Kon Plông	VKS huyện Ia H'Drai
1	2	3	4=(5+6+...+15)	5	6	7	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.182.494.221	7.182.494.221	3.404.915.570	1.351.484.599	1.353.009.316	1.073.084.736
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.182.494.221	7.182.494.221	3.404.915.570	1.351.484.599	1.353.009.316	1.073.084.736
1	Chi quản lý hành chính	7.182.494.221	7.182.494.221	3.404.915.570	1.351.484.599	1.353.009.316	1.073.084.736
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.605.882.067	6.605.882.067	3.135.028.070	1.253.539.599	1.236.012.562	981.301.836
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	127.012.154	127.012.154	52.887.500	22.945.000	26.996.754	24.182.900
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 18)	449.600.000		217.000.000	75.000.000	90.000.000	67.600.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						



Đơn vị: Viện Kế Toán Ngân Sách Nhà Nước Kon Tum

Chương: 004

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-VKS, ngày 19/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã điều chỉnh	Trong đó				
				VKS huyện Đăk Hà	VKS huyện Đăk Glei	VKS huyện Sa Thầy	VKS huyện Tu Mơ Rông	VKS huyện Kon Rẫy
1	2	3	4=(5+6+...+9)	5	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.182.494.221	7.182.494.221	1.945.922.090	1.351.484.599	1.073.084.736	1.458.993.480	1.353.009.316
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.182.494.221	7.182.494.221	1.945.922.090	1.351.484.599	1.073.084.736	1.458.993.480	1.353.009.316
1	Chi quản lý hành chính	7.182.494.221	7.182.494.221	1.945.922.090	1.351.484.599	1.073.084.736	1.458.993.480	1.353.009.316
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.605.882.067	6.605.882.067	1.786.001.590	1.253.539.599	981.301.836	1.349.026.480	1.236.012.562
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	127.012.154	127.012.154					
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 18)			29.720.500	22.945.000	24.182.900	23.167.000	26.996.754
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	449.600.000	449.600.000	130.200.000	75.000.000	67.600.000	86.800.000	90.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							